

Số: 01-2026/TB-DA

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG (Vị trí Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

ĐẾN Số:.....
Ngày: 06/4/26

Chuyên:.....

Số và ký hiệu HS:.....

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện công văn số 1178/SXD -QLCL ngày 06/02/2026 của Sở xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1, Tên tổ chức: Công ty cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2400 797 489 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2016, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 18/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Địa chỉ: Lô số 114-115, KDC số 2, đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện pháp luật: Dương Thị Nguyệt

Chức vụ: Giám đốc

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định

Số điện thoại: 0382 102 912

Email: Tienkdxd@gmail.com

Mã số thuế: 2400 797 489

Website: Kiemdinhduyanh.com

1.2, Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định

Địa chỉ: Lô số 114-115, KDC số 2, đường Vi Đức Thắng, TDP Nam Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

Trưởng phòng thí nghiệm: Nguyễn Ngọc Kiệm

Số điện thoại : 0972.965.585

1.3, Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: *Phụ lục kèm theo*

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

2.1, *Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương*

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị Thực hiện	Thí nghiệm viên thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	
XI MĂNG, CỐT LIỆU MỊN				
1.	Xác định cường độ chịu uốn, nén	TCVN 6016:2011; TCVN 3736:1982; ASTM C109/C109M; TCVN 7569:2022; TCVN 9488:2012;	Tủ dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 4x4x16cm, bàn dẫn, gá uốn, gá nén, cân điện tử, đồng hồ	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Lâm Thị Lan Anh Nguyễn Thị Ngọc Anh Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Nguyễn Thị Hương Sơn Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015; ISO 9597-08; ASTM C187-16;	Cân điện tử, đồng hồ, ống đong có vạch, máy trộn, bộ vicat	
3.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015; ISO 9597-08; ASTM C191-19;	Dụng cụ Vicat	
4.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ISO 9597-08;	Dụng cụ Le Chatelier, thùng lược mẫu, tủ dưỡng hộ	
5.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023; ASTM C204-23;	Sàng, cân điện tử, đồng hồ, cân điện tử, bình Le chatelier, nhiệt kế	
6.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-19	Bình Le chatelier, cân điện tử, bể ổn nhiệt	
7.	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012	Cân kỹ thuật, ống đong hoặc buret, thước, máy trộn, dụng cụ xuyên, thanh đầm thước, máy trộn, dụng cụ xuyên, khuôn	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, VẬT LIỆU ĐÁ DẼM				
8.	Xác định thành phần hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; TCVN 4198:2014; AASHTO T27 TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Lâm Thị Lan Anh Nguyễn Thị Ngọc Anh Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Nguyễn Thị Hương Sơn
9.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006, ASTM C127,128-15, AASHTO T84-13 TCVN 6221:1997	Cân kỹ thuật, Tủ sấy, Bình dung tích, Thùng ngâm mẫu, Côn thử độ sụt của cốt liệu, Phễu, Que chọc, Bình hút âm, Sàng	
10.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006, ASTM C127-15; AASHTO T85-14	Cân kỹ thuật, Cân thủy tĩnh, giò đưng mẫu, Thước kẹp, Tủ sấy	
11.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M AASHTOT19M/T19	Thùng đong, Cân kỹ thuật, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng, Tủ sấy, Thước lá	

12	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-19; AASHTO T255-00	Cân kỹ thuật, Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu	Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ	
13	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C117-17; ASTM C142/C142M AASHTO T11-2020; AASHTO T112-00	Cân phân tích, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, đồng hồ, Tấm kính, Que hoặc kim sắt nhỏ		
14	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; TCVN 8726:2012; TCVN 345:1986; ASTM C40/C40M	Ống đong bằng thủy tinh, Cân phân tích, Bếp cách thủy, Sàng, Thang màu để so sánh, Thuốc thử		
15	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN7572-10:2006	Máy nén thủy lực, máy khoan và máy cắt đá, thước kẹp, thùng ngâm		
16	Xác định độ nén đập trong xanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu	TCVN 7572-11:2006; ASTM D2937-17; TCVN 6221:1997	Máy nén thủy, Cân kỹ thuật, Bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu		
17	Xác định độ hao mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M ASTM C535-16; AASHTO T96-22; AASHTO T327-12;	Máy Los Angeles, cân kỹ thuật, Bộ sàng, Tủ sấy		
18	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09; BS EN 933-20	Cân kỹ thuật, thước kẹp, bộ sàng, tủ sấy		
19	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN7572-17:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt và kim nhôm, Búa con		
20	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, Kính lúp		
21	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN7572-20:2006	Cân phân tích, Tủ sấy, Bộ sàng, Giấy nhám, đũa thủy tinh		
22	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 9205:2012; ASTM C117-17; AASHTO-T11-23	Cân phân tích, Bộ sàng, Thùng đựng mẫu, Khay đựng mẫu, Tủ sấy		
NƯỚC DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA					
23	Xác định màu sắc, vẩn dầu mỡ	Mắt thường			Nguyễn Thị Ngọc Anh
24	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186: 1996; ISO 8467-93	Nồi cách thủy duy trì nhiệt độ giữa 96°C và 98°C; ống nghiệm, Buret 10ml; Bình đong 100ml, 1000ml; Pipet		
25	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO 10523-08	Bình đựng mẫu, nhiệt kế, máy đo pH, que khuấy, thuốc thử		

26	Xác định lượng muối hòa tan	TCVN 4560: 1988; ASTM C1602M-22	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát, chén sứ, chén bạch kim, phễu lọc, giấy lọc không tro	
27	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996; ASTM D516-16, ISO 9280	Phễu lọc, cân phân tích, chén bạch kim	
28	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 6194: 1996; ASTM D512-12; ISO 9297-89	Thuốc thử, buret dung tích 25ml	
29	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:2012	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát, chén sứ, chén bạch kim, phễu lọc, giấy lọc không tro	
PHỤ GIA HOÁ HỌC, PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA				
30	Xác định độ pH, độ ẩm	TCVN 9339:2012 TCVN 7572-7:2006	Máy đo pH, máy khoan rút lõi, búa, sàng, cân kỹ thuật, bình định mức giấy chỉ thị pH, nhiệt kế hóa chất, tủ sấy	Lâm Thị Lan Anh
31	Xác định hàm lượng chất khô, hàm lượng mất khi nung	TCVN 8826:2024 TCVN 141:2023; TCVN 7131:2016	Bình thủy tinh, bình hút ẩm, lò nung, tủ sấy, cân phân tích, hoá chất	
32	Xác định hàm lượng tro, lượng sót trên sàng 0,045mm	TCVN 8826:2024	Cân phân tích, bình hút ẩm, bếp cách thủy, lò nung. Sàng, vòi phun	
33	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024	Thùng giữ nhiệt, tỷ trọng kế, ống trụ 500ml	
34	Xác định hàm lượng ion ClO	TCVN 8826:2024	Máy đo điện thế hoặc máy đo pH, điện cực bạc, bình chứa muối bắc cầu, điện cực đối chứng calomen, cân điện tử, giấy chỉ thị.	
BÊ TÔNG & HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG				
35	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022; AASHTO T119-13;	Bộ côn thử độ sụt, đồng hồ, thước đo	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong
36	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022; BS EN 12350-19	Thiết bị Vebe	Lâm Thị Lan Anh Nguyễn Thị Ngọc Anh
37	Xác định độ chảy xòe	ASTM C1611-21; TCVN 12209:2018;	Bộ côn thử độ xòe, bàn dẫn bê tông	Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường
38	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; BS EN 12350-19	Cân điện tử, Thùng đong hình trụ, Thước lá	Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc
39	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; AASHTO T158-15;	Khuôn thép, Sàng Pipet 5ml, ống đong, tủ sấy, cân, bàn rung	Vương Văn Trường Đông Thanh Thế
40	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; BS EN 12350-19	Cân kỹ thuật, Bộ sàng cát, đá, tủ sấy, khay sấy, bay, xèng	Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Long

41	Xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022; ASTM C173-23; ASTM C231-25;	Bình thử bọt khí, Bàn rung, Sàng có kích thước lỗ 40 mm.	Nguyễn Văn Hiền Nguyễn Thị Hương Sơn Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
42	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022;	Cân kỹ thuật, Thùng ngâm, tủ sấy, đồng hồ	
43	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C642-21,	Máy mài mòn, Cân kỹ thuật, Thước kẹp	
44	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21;	Cân kỹ thuật, thước đo, tủ sấy, bình hút ẩm	
45	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; ASTM D6489-24;	Máy thử độ chống thấm	
46	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:2022; ASTM D 4943-25,	Biến dạng kế, Cân kỹ thuật, Nhiệt kế, ẩm kế	
47	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020,	Máy nén, Thước đo, Thước góc, đồng hồ	
48	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293-16,	Máy nén, Thước đo, gá uốn.	
49	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022; TCVN 8862 : 2011;	Máy nén	
50	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCXDVN 376:2006; TCVN 9338:2012; ASTM C403-23;	Dụng cụ thử xuyên; Khuôn chia mẫu thử; Sàng tiêu chuẩn; Que chọc; Nhiệt kế; Pipet	
51	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C900-15; ASTM C1583-20;	Bộ kích thủy lực, bộ ngâm neo	
52	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; TCVN 14524:2025; TCVN 10303:2025;	Máy khoan, máy cắt, máy nén, cân kỹ thuật, thước các loại	
53	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10306:2014	Máy trộn, máy đầm, Dụng cụ đo độ sụt, cân kỹ thuật, khuôn đúc mẫu, Thùng bảo dưỡng	
VỮA XÂY TRÁT, VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ				
54	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; BS EN 447:07	Bộ sàng tiêu chuẩn, Cân kỹ thuật, Tủ sấy	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Lâm Thị Lan Anh Nguyễn Thị Ngọc Anh Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền
55	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022, ASTM C1437-20	Cân kỹ thuật, Thước kẹp, Bàn dằn, Khâu hình côn.	
56	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Máy hút Chân không, đồng hồ đo áp lực Chân không, Bình chứa 1 lit, Bộ thử khả năng giữ độ lưu động vữa, đồng hồ bấm giây, Giấy lọc, Cân kỹ thuật, Thước kẹp, Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dằn, Khâu hình côn.	

57	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022, ASTM C403-23; ASTM C953-17;	Bộ thử thời gian đông kết của vữa, đồng hồ, tủ dưỡng hộ mẫu	Nguyễn Thị Hương Sơn Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
58	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN3121-10:2022 TCVN 8876:2012	Cân kỹ thuật, Tủ sấy, Thước kẹp, Cân thủy tĩnh	
59	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN3121-11:2022; ASTM C390-24; ASTM C109-21;	Khuôn, chày đầm mẫu, tủ dưỡng hộ mẫu, tấm kính, máy thử uốn, nén	
60	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 8876:2012	Bình đo hàm lượng khí, Máy trộn, ống thủy tinh dung tích 250ml	
61	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011	Cân kỹ thuật, Tủ sấy	
62	Xác định cường độ bám dính	TCVN 3121-12:22	Tấm đầu kéo bám dính, Máy thử cường độ dính bám, Tủ dưỡng hộ mẫu	
63	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:1987	Máy trộn, máy đầm rung, dụng cụ đo độ sụt, cân kỹ thuật, khuôn đúc mẫu, thùng bảo dưỡng	
VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC, VỮA KHÔNG CO NGÓT				
64	Xác định lượng vón cục trên sàng 2mm	TCVN 11971:2018, BS EN 445:07	Sàng, ống đong thủy tinh	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
65	Xác định độ chảy	TCVN 11971:2018; ASTM C230-23; ASTM C939-22	Côn không thấm nước, đồng hồ bấm giây, ống đong, nhiệt kế	
66	Xác định độ tách nước sau 3h	TCVN 11971:2018; BS EN 445:07	Ống hình trụ bằng thủy tinh hoặc nhựa, có nắp làm kín mỗi đầu, Thước đo chiều dài, Nhiệt kế	
67	Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018, BS EN 445:07	Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, máy trộn, khuôn, thiết bị dẫn, máy nén, cân kỹ thuật, đồng hồ.	
68	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015; BS EN 447:07; BS EN 445:07	Cân kỹ thuật, ống đong có vạch chia hoặc buret ± 1 ml, Máy trộn, đồng hồ, Thước, bộ Vicat	
69	Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén	TCVN 9204:2012	Máy trộn vữa, nhót ké, tấm đáy. Thùng kín, cân kỹ thuật, Pipet Khuôn 4x4x16cm, chày đầm, tủ dưỡng hộ mẫu, mảnh vải cotton, giấy lọc, tấm kính, máy nén	
THÉP, KIM LOẠI, MỎI HÀN				
70	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227:2015; TCVN 1691:1975	Thước kẹp, thước cuộn, thước góc	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Lâm Thị Lan Anh
71	Xác định cường độ kéo	TCVN 197:2014; TCVN 314:2008,	Máy thử kéo - nén - uốn, Thước kẹp và	

			ASTM A370-23; ASTM E8-22; JIS Z2241-11; TCVN 9391:2012; TCVN 7937:2013 TCVN 5403:1991; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010	thước cuộn, máy cắt, cân điện tử	Nguyễn Thị Ngọc Anh Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
72	Thử uốn		TCVN 198:2008; ASTM A370-23; ASTM E290-22; JIS Z2248-22; TCVN 5401:2010; JIS Z3040-95;	Máy thử kéo - nén - uốn, bộ gối uốn, máy cắt	
73	Kiểm tra chiều dày màng sơn, lớp mạ, lớp phủ		TCVN 9406:2012 TCVN 5408:2007; TCVN 5877:2007; TCVN 5878:2007; ASTM A123-17; TCVN 4392:1986; ASTM E376-19	Thiết bị đo chiều dày, Tấm màng chuẩn, Tấm nền chuẩn	
74	Thử nén bẹp, thử áp lực ống thép		TCVN 1830:2008 ASTM A370 TCVN 2942: 1993 TCVN 1832:2008	Máy kéo nén vạn năng, Máy thử áp lực ống nước	
75	Thang máng cáp: Kiểm tra kích thước, chiều dày lớp phủ, thử kéo		TCVN 10688:2015 IEC 61537:2006	Máy kéo đa năng, thước, máy cắt, máy đo chiều dày lớp mạ	
76	Kiểm tra mối hàn bằng PP thủ từ		TCVN 4396-1:2018; TCVN 11244:2018; ASTM E709-21; ASTM E1444-22; TCVN 11759:2016;	Thiết bị kiểm tra từ tính	Đông Đức Hiệp Nguyễn Ngọc Kiệm
77	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm		TCXD 165:1988; TCVN 1548:1987, TCVN 6735:2000; TCVN 11244-2018; TCVN 11760-16;	Máy kiểm tra siêu âm	Đông Đức Hiệp Nguyễn Ngọc Kiệm
BU LÔNG, ỐC VÍT					
78	Xác định kích thước hình học và cường độ chịu kéo		TCVN 197-1:2014; ASTM A370-23, ISO 6892-18; TCVN 11741:2017;	Máy thử kéo, bộ gối kéo, thước kẹp, máy cắt	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng
MỐI NỐI THÉP BẰNG ỐNG REN (Coupler)					
79	Xác định giới hạn bền, độ dẻo và độ trượt dưới tác dụng của các lực		TCVN 13711:2023	Máy thử kéo, bộ gối kéo, thước kẹp, máy cắt	
BĂNG CHẶN NƯỚC, CHƯƠNG NỖ					
80	Xác định độ sai lệch kích thước		TCVN 11904:2017	Thước cuộn, Thước đo góc vuông, thước thẳng	

81	Xác định khối lượng riêng, độ trương nở	TCVN 4866:2007; ASTM D471-2021 ASTM D1298	Cân phân tích, đĩa cân, Cốc, bình tỷ trọng, tủ sấy, ống thủy tinh	Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ	
82	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595:2013; ASTM D2240-15-21	Máy đo độ cứng Shore A		
83	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 4509:2020, TCVN 4509:2013; ASTM 412-16: 2021	Khuôn cắt mẫu, Máy kéo nén đa năng		
GẠCH ĐẤT SÉT NUNG					
84	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67-23	Thước kẹp	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ	
85	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67-23	Máy nén, Máy cắt, bay, chảo trộn vữa		
86	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67-23	Máy uốn nén		
87	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67-23	Cân điện tử, tủ sấy, Thùng, bể ngâm mẫu		
88	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67-23	Cân điện tử		
89	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67-23	Cân điện tử, thùng chứa mẫu		
90	Kiểm tra vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67-23	Thước kẹp, Thùng giữ ẩm để duy trì độ ẩm		
91	Kiểm tra thoát muối	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67-23;	Tủ sấy, khay chứa nước		
GẠCH BÊ TÔNG NHẸ					
92	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017	Thước thẳng, thước góc, thước nivo các loại		
93	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017	Máy nén, cân kỹ thuật, tủ sấy		
94	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	Thước kẹp, cân kỹ thuật		
95	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017	Tủ sấy, thước kẹp, cân kỹ thuật		
96	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017	Tủ sấy, thước kẹp, cân kỹ thuật		
GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG					
97	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016; ASTMC140/C140M	Thước kẹp, Cân kỹ thuật, tủ sấy	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng	
98	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016; ASTMC140/C140M	Thước kẹp, Cân kỹ thuật, tủ sấy		
99	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016, ASTMC140/C140M	Thiết bị thử độ thấm nước, bể ngâm mẫu		
100	Xác định độ bền nén	TCVN 6477:2016; ASTMC140/C140M	Máy nén, Thước kẹp, Cân kỹ thuật, tủ sấy		
101	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M	Thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ sấy, cát, bộ xốp cát.		
GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN					

102	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476: 1999	Thước kẹp	Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
103	Xác định độ hút nước	TCVN 6355:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy	
104	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995	Máy mài mòn, thước kẹp, cân kỹ thuật, tủ sấy	
105	Xác định độ bền nén	TCVN 6476: 1999	Máy nén, Thước lá, tấm kính làm mặt, bay, chảo	
GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO				
106	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016, TCVN 4732:2016, TCVN 8057:2009	Thiết bị đo độ cong vênh gạch ốp lát, thước Panme, Thước kẹp	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
107	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016, TCVN 4732:2016, ISO 10545-3:1995	Tủ sấy, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, Bình hút chân không,	
108	Thí nghiệm uốn	TCVN 6415-4:2016, TCVN 4732:2016, ISO 10545-4:2014	Máy uốn nén đa năng, thước, tủ sấy, máy cắt	
109	Xác định độ bền mài mòn sâu.	TCVN 6415-6:2016; TCVN 4732:2016, ISO 10545-6:2010	Máy mài mòn, thước, máy cắt, tủ sấy	
110	Xác định độ bền mài mòn bề mặt.	TCVN 6415-7:2016, TCVN 4732:2016; ISO 10545-7:1996	Máy mài mòn, thước, máy cắt, tủ sấy	
	Xác định độ chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016	Tủ sấy	
111	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016; TCVN 4732:2016;	Bộ cứng thang Mohs	
GẠCH TERRAZZO, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN				
112	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995	Thước kẹp, thước lá, thước Panme	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
113	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Tủ sấy, cân điện tử, máy cắt, máy mài	
114	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 6065:1995	Tủ sấy, cân điện tử, máy cắt, máy mài mòn.	
115	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-2:1998	Máy uốn, nén đa năng, Tủ sấy, cân điện tử, máy cắt.	
116	Xác định độ hút nước	TCVN 248: 1986	Tủ sấy, cân điện tử, máy cắt, thùng ngâm mẫu	
117	Xác định độ chịu va đập xung kích	TCVN 6065:1995	Viên bi sắt hình cầu, Thước ống dài 100cm	
118	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995	Thước kẹp, máy uốn nén, gá uốn, tủ sấy	
119	Xác định độ cứng lớp bề mặt	TCVN 6065:1995	Đầu chìa khóa đồng	
NGÓI LỘP				
120	Xác định kích thước hình học, độ cong, cân đối hình dạng	TCVN 4313:2023	Thước kẹp, thước đo góc	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong

121	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023	Tủ sấy, cân điện tử, bình hút chân không, bể ngâm	Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Long Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
122	Xác định lực uốn gãy	TCVN 4313:2023	Máy uốn nén đa năng, gá uốn	
123	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016; TCVN 4313:2023	Bể nước, Tủ sấy, cân điện tử, thước	
TẮM THẠCH CAO				
124	Xác định kích thước, độ sâu của gờ, độ vuông góc	TCVN 8257:2023	Thước kẹp, thước góc, thước cuộn	
125	Xác định độ cứng	TCVN 8257:2023	Tủ sấy, cân điện tử, máy uốn nén đa năng	
126	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257:2023	Tủ sấy, cân điện tử, máy uốn nén đa năng	
127	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCVN 8257:2023	Tủ sấy, cân điện tử, bộ kiểm tra kháng nhỏ	
128	Xác định độ hút nước	TCVN 8257:2023	Bể nước, đĩa thủy tinh, cân điện tử	
BỘT BẢ TƯỜNG				
129	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	Bộ sàng, Cân điện tử	Nguyễn Ngọc Kiệt Đông Đức Hiệp Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Tô Xuân Long Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài
130	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Đồng hồ, cân điện tử	
131	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014	Cân điện tử, đồng hồ, máy hút chân không	
132	Xác định độ bền dính bám	TCVN 7239:2014	Thiết bị dụng cụ kéo nhỏ, tủ sấy, cân điện tử	
133	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014	Con lắc, Cân điện tử	
SƠN TƯỜNG				
134	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020; ASTM D6628-16;	Quan sát bằng mắt	Nguyễn Ngọc Kiệt Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Long Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
135	Xác định trạng thái trong thùng	TCVN 8653-1:2024	Quan sát bằng mắt	
136	Xác định đặc tính thi công	TCVN 8653-1:2024	Tấm chuẩn xi măng	
137	Xác định độ ổn định nhiệt độ thấp	TCVN 8653-1:2024	Bình đựng mẫu	
138	Kiểm tra ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024	Quan sát bằng mắt	
139	Xác định thời gian khô	TCVN 2096-3:2015 TCVN 2096-1:2015	Đồng hồ bấm giây, cân điện tử, tủ sấy	
140	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	Thước đo độ mịn	
140	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	Tấm caro, Tấm kính	
142	Xác định độ bền bám dính	TCVN 2097:2015;	Kính lúp, bộ dao cắt	
143	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2024	Chậu nhựa, Parafin	
144	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024	Chậu nhựa, Parafin	
145	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024	Tủ sấy, chậu nhựa	

SƠN NHỮ TƯƠNG BITUM CHỐNG THẨM				
146	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015	Thước đo độ mịn	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
147	Xác định độ nhớt quy ước	TCVN 2092:2013	Phễu chảy, Nhiệt kế, Giá đỡ, đồng hồ .	
148	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	Tấm caro, tấm kính	
149	Xác định thời gian khô	TCVN 6557:2000	Đồng hồ bấm giây, cân điện tử, tủ sấy	
150	Xác định độ dính bám của màng son trên nền vữa	TCVN 2097:2015	Kính lúp, bộ dao cắt	
151	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 6557:2000	Kính lúp, nhiệt kế, tủ sấy, chổi lông,	
152	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000	Ống trụ nhựa, thủy tinh hoặc kim loại, Parafin, tấm chuẩn	
153	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000	Bếp điện, nồi nhôm 2lít, đồng hồ bấm giây	
HÓA CHẤT CHỐNG THẨM				
154	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2024; ASTM D1475-13	Thùng giữ nhiệt, tỷ trọng kế, ống trụ 500ml	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Lãnh Văn Duy
155	Xác định hàm lượng chất rắn không bay hơi	TCVN 8826:2024; ASTM D1644-01	Lọ thủy tinh, bình hút âm, pipet, tủ sấy, cân phân tích	
156	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bình thủy tinh, nhiệt kế, Máy đo pH,	
157	Xác định độ thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử thấm, khuôn đúc mẫu, Bàn chải sắt	
158	Xác định cường độ bám dính	ASTM D4541-22; BS EN 14891:2017;	Máy thử kéo bám dính, đầu kéo kim loại, keo dán, thước kẹp	
MÀNG CHỐNG THẨM (Màng HDPE, màng chống thấm 2 thành phần,...)				
159	Xác định chiều dày	ASTM D751-19; ASTM DS 199-12; ASTM D3767-2020	Bộ thiết bị đo chiều dày	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
160	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1505-18	Ống thủy tinh, dung môi, nhíp, nhiệt kế, dao	
161	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 9751:2014; ASTM D638-22; ASTM D6432-19; ASTM D412-21; ASTM D6693-20;	Máy thử kéo, nén đa năng, thước, dao cắt	
162	Xác định sức kháng xé	ASTM D1004-21	Máy thử kéo, nén đa năng, thước, dao cắt	
163	Xác định sức kháng thủng	TCVN 9752:2014; ASTM D4833M-20; ASTM E154M-19	Máy thử kéo, nén đa năng, thanh chọc thép, Dụng cụ kẹp kim loại,	
164	Xác định cường độ bám dính với bê tông	ASTM D4541-22	Máy thử kéo bám dính, đầu kéo kim loại, keo dán, thước kẹp, dao cắt	

165	Kiểm tra lực dính mỗi nối	ASTM D1876-23; TCVN 11322:2018; BS EN 12317-2	Tủ dưỡng mẫu và máy kéo nén đa năng, ngâm kẹp mẫu.	
TẨM TRẢI CHỐNG THẤM BITUM				
166	Xác định tải trong kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067-1:2012	Máy thử kéo, nén đa năng, thước, dao cắt, khuôn mẫu	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
167	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9067-2:2012; ASTM/E154M-08a	Dụng cụ chọc thủng, khuôn lắp đặt mẫu	
168	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012	Giá treo, kẹp mẫu, tủ sấy	
169	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN9067-4:2012; ASTM D5385/ D5385M-20	Ống nhựa ĐK trong 50mm,cao 610mm, keo silicon, giá đỡ	
170	Xác định độ dày	ASTM D5199-19	Máy đo độ dày, đồng hồ so, dao cắt mẫu, thước	
171	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570-22	Tủ sấy, cân điện tử, bể ngâm mẫu, bình hút ẩm	
172	Xác định cường độ bám dính vào bê tông	ASTM D4541-22	Máy thử kéo bám dính, đầu kéo kim loại, keo dán, thước kẹp, dao cắt, máy mài	
NHÔM ĐỊNH HÌNH				
173	Xác định kích thước hình học	TCVN11227-2:2015 ISO 10799-2:2011	Thước Panme	Nguyễn Ngọc Kiệm Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Lãnh Văn Duy
174	Thi nghiệm thử kéo	TCVN 197:2014, ASTM B557-23	Máy thử kéo, nén đa năng, thước, máy cắt	
175	Thi nghiệm thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM D790-17	Máy thử kéo, nén đa năng, thước, máy cắt	
176	Đo chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007	Bộ đo chiều dày lớp mạ	
177	Xác định modun đàn hồi	ASTM A370-23; ASTM D790-17	Máy thử kéo, nén, uốn đa năng, thước, máy cắt	
KÍNH XÂY DỰNG				
178	Xác định kích thước, độ cong vênh, khuyết tật ngoại quan biến dạng quang học	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364-6:2018; TCVN 8260:2009;	Thước Panme	Nguyễn Ngọc Kiệm Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Lãnh Văn Duy Bùi Thế Sỹ
179	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2013; ASTM F3006	Bộ thử va đập rơi bi	
180	Xác định độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2013; BS EN12543-1:2011	Bộ thử va đập con lắc	
181	Thí nghiệm phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013	Búa, khung đo	
182	Xác định độ bền chịu nhiệt	TCVN 7364-4:2018	Tủ sấy, bể bảo ôn	
183	Xác định độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018	Thùng đựng mẫu, tủ dưỡng mẫu	
ỐNG NHỰA CẤP THOÁT NƯỚC VÀ PHỤ TÙNG				

184	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039-2:2008; ISO 1183-2:2019	Bể ổn nhiệt, Cân phân tích, Pipet	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
185	Kiểm tra kích thước	TCVN 6145:2007	Thước kẹp, Panme, thước lá, Thước dây	
186	Xác định độ bền va đập	EN ISO 3127:2017; TCVN 6144:2003	Thiết bị thử va đập	
187	Xác định độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149-1:2007; TCVN 6149-3:2009	Bể chứa nước, thiết bị tăng áp suất, thước, đồng hồ, nhiệt kế	
188	Thử kéo	TCVN 7434-1:2020; TCVN 7434-2:2004	Máy kéo nén đa năng, dao cắt, thước, tủ sấy	
189	Thử ép	BS EN 802-1995	Máy kéo nén đa năng	
190	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011; TCVN 10769:2015	Máy nén đa năng, thước lá, máy cắt	
191	Xác định độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	TCVN 10967:2015	Máy kéo nén đa năng, thước lá, máy cắt	
192	Xác định độ đàn hồi vòng	TCVN 8851:2011	Máy kéo nén đa năng, thước lá, máy cắt	
ỐNG LUỒN CÁP VÀ PHỤ TÙNG				
193	Thử nén	TCVN 7417:2010	Máy nén đa năng	Nguyễn Ngọc Kiệm Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
194	Thử va đập	TCVN 7417:2010	Thiết bị thử va đập	
195	Thử uốn	TCVN 7417- 21-22-23:2010	Máy kéo, nén đa năng	
196	Thử độ mềm dẻo	TCVN 7417- 21-22-23:2010	Máy kéo, nén đa năng, tủ sấy	
197	Thử ép theo chiều dọc	TCVN 7417- 21-22-23:2010	Máy kéo, nén, đa năng	
198	Thử kéo	TCVN 7417-1:2010	Máy kéo, nén đa năng	
199	Xác định độ bền nén	TCVN 8699:2011	Máy kéo, nén, đa năng, thước kẹp	
200	Xác định độ bền kéo	ASTM D638-22	Máy kéo, nén, đa năng, thước kẹp	
201	Thử biến dạng không vỡ	TCVN 8699:2011	Máy kéo, nén, đa năng, Kính lúp, đèn chiếu	
DÂY ĐIỆN				
202	Xác định kích thước hình học của vỏ và ruột dẫn	TCVN 6612: 2007; TCVN 5935:2013	Máy đo điện trở cách điện, máy đo điện trở ruột dẫn, thước kẹp điện tử, máy kéo, nén, uốn đa năng, tủ sấy, thiết bị đo cơ tính.	Đồng Đức Hiệp Nguyễn Ngọc Kiệm
203	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài, của vỏ và ruột dẫn, điện trở cách điện	TCVN 6610 :2014; TCVN 5935:2013 TCVN 5936:1995	Máy đo điện trở cách điện, máy đo điện trở ruột dẫn, thước kẹp điện tử, máy kéo, nén, uốn đa năng, tủ sấy, thiết bị đo cơ tính.	

204	Thí nghiệm dây điện, đo điện trở 1 chiều của dây dẫn,	TCVN 6612: 2007; TCVN 5935:2013 TCVN 2103:1994	Máy đo điện trở cách điện, máy đo điện trở ruột dẫn, thước kẹp điện tử, máy kéo, nén, uốn đa năng, tủ sấy, thiết bị đo cơ tính.	
HỆ KHUNG TREO KIM LOẠI (Khung xương treo trần)				
205	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, khả năng chịu tải	ASTM E3090, ASTM C635M-22	Khung chịu lực, tấm phân phối tải, đồng hồ biến dạng, máy kéo, nén đa năng, thước kẹp, quả tải, thước đo, tủ sấy	
VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT				
206	Xác định lực kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632-23	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp	Đồng Đức Hiệp Trần Đức Mạnh
207	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833-20	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp, mũi xuyên	
208	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533-23	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp	
209	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786-23; ASTM D5494-23	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp, bộ khuôn tạo áp lực nén	
210	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751-21A; ISO 12956:2019;	Máy lác sàng, khay, nắp và khung rây	
211	Xác định độ thấm đơn vị, lưu lượng thấm xuyên	TCVN 8487:2010; ASTM 134491-22; ISO 11058-19;	Thiết bị đo thấm nước, nhiệt kế	
212	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 8485:2010; ASTMD412-16:21 ASTM D4595-24;	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp	
213	Xác định độ dày	TCVN 8220:2009; TCVN 5820:1994	Thiết bị đo độ dày	
214	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D4833-20	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp, bộ xuyên	
215	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221 :2009; ASTM D5261-24;	Thước thẳng, compa, cân điện tử	
216	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010; ISO13433:2025;	Bộ thử rơi côn	
217	Xác định cường độ kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884-22	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp	
218	Xác định cường độ kéo chỉ khâu	ASTM D2256-21	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp	
BẮC THẨM, ỒNG THOÁT NƯỚC NGANG				
219	Xác định lực kéo đứt, độ giãn dài khi đứt	ASTM D4595-24, ASTM D882-18	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp, thước	Đồng Đức Hiệp Trần Đức Mạnh Nguyễn Ngọc Kiệm Hoàng Văn Ngọc
220	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011	Máy kéo đa năng, thước lá, tủ dưỡng mẫu	

221	Khả năng thoát nước dưới áp lực thủy tĩnh	ASTM D4716-22	Thước đo chiều dày, áp kế tạo, nhiệt kế, thước cặp	Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
222	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011	Máy kéo đa năng, thước, tủ dưỡng mẫu	
223	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011	Thiết bị tạo áp lực nén, thước đo mẫu thử	
224	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D624	Máy kéo đa năng, mũi xuyên, tủ dưỡng mẫu	
225	Hệ số thấm	ASTM D4491-22	Thiết bị đo thấm nước, nhiệt kế	
226	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011	Máy lắc sàng, khay, nắp và khung rây	
227	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2009	Dụng cụ lấy mẫu, thiết bị đo độ dày, đồng hồ.	
228	Xác định chiều rộng	ASTM D3774-18:2024	Thước thép, thước m	
229	Xác định khả năng chịu nén	ASTM D1621-16:2023	Máy kéo đa năng, thước, tủ dưỡng mẫu, đồng hồ	
HỖN HỢP XI MĂNG ĐÁT				
230	Xác định sức kháng nén của mẫu đất - Xi măng	TCVN 9403:2012	Máy kéo, nén đa năng	
231	Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén mẫu đất - xi măng	TCVN 9906:2014	Máy kéo, nén đa năng	
232	Xác định độ đầm chặt PP khô và ướt	ASTM D559 D559M-15:2023	Cối, chày đầm, cân điện tử, thước	Đông Đức Hiệp Trần Đức Mạnh Nguyễn Ngọc Kiệm Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Tô Xuân Lồng Đông Thanh Thế
233	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633 D1633-17	Máy kéo, nén đa năng	
234	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634 D1634-17	Máy kéo, nén đa năng, thước kẹp	
235	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635 D1635M-19	Máy kéo, nén đa năng, gá nén, thước kẹp	
ĐÁT XÂY DỰNG				
236	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014 TCVN 14134:2024	Bộ sàng, tủ sấy, cân điện tử, nhiệt kế, chày, búa cao su,	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ Lâm Thị Lan Anh
237	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy, cân điện tử, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, rây, búa cao su, chày, bát sứ, khay đựng mẫu	
238	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012	Bình tỷ trọng, máy hút chân không, cân điện tử, tủ sấy, nhiệt kế, bình hút ẩm	
239	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012	Sàng, cối sứ, chày cao su, bình thủy tinh, cân điện tử, tủ sấy, bát sứ, dao, bộ chày dẻo	
240	Xác định khối lượng thể tích trong PTN	TCVN 4202:2012	Dao vòng, cân điện tử, tủ sấy	

241	Xác định sức chống cát trên máy cát phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080M23	Máy cát phẳng, hộp cát, bộ tạ, vòng lực, đồng hồ	Nguyễn Thị Ngọc Anh
242	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	Máy nén, hệ thống gia tải, thiết bị đo biến dạng	
243	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020	Cối to, Cối nhỏ, chày đầm, cân, tủ sấy, sàng, máy đầm Protor	
244	Xác định độ trương nở và tỷ số CBR	TCVN 12792:2020	Máy nén đa năng, đồng hồ biến dạng, cối khuôn CBR, chày đầm, dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải thép, bể ngâm, tủ sấy, cân, sàng.	
245	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22	Dao vòng, thiết bị kiểm tra thấm, cân, tủ sấy	
246	Xác định KLTT khô lớn nhất và nhỏ nhất trong PTN	TCVN 8721:2012	Bộ cối đồng, bàn rung, cân điện tử, tủ sấy	
247	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO10523:2008	Bình đựng mẫu, bộ đo pH, que khuấy, thuốc thử	
CÁT SAN LẤP				
248	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014, AASHTO T27 AASHTO T27-24	Bộ sàng, cân, tủ sấy, nhiệt kế, bình hút âm, chày, búa cao su.	
249	Xác định độ ẩm tự nhiên	TCVN 4196:2012; TCVN 7572-7:2006	Tủ sấy, cân điện tử, bình hút âm, cốc thủy tinh, rây, cốc chày sứ	Nguyễn Ngọc Kiem Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
250	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006	Tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây	
251	Xác định KLTT xộp	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29M-23	Cân điện tử, phễu, sàng tiêu chuẩn, thước lá, thùng đồng, tủ sấy	
252	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm, 0,425mm	AASHTO T11 AASHTO T11-24	Cân điện tử, sàng tiêu chuẩn, tủ sấy	
253	Xác định hệ số thấm của cát	TCVN 8723:2012	Dao vòng, thiết bị kiểm tra thấm, cân, tủ sấy	
254	Xác định hệ số đương lượng cát	AASHTO T176; ASTM D2419-22	Bộ dụng cụ đương lượng cát, hộp đồng, sàng, phễu, Chảo	
255	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cối nhỏ, chày đầm, dụng cụ tháo mẫu, cân, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn	
ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ XI MĂNG				
256	Đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cối to, Cối nhỏ, chày đầm, cân, tủ sấy, sàng, máy đầm	
257	Xác định cường độ bền nén, ép chẻ	TCVN 8858:2023 ASTM D1633-17	Tủ dưỡng hộ, bể ngâm, máy nén đa năng, thước	

258	Xác định cường độ chịu kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011; AASHTO T22-22	Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, máy nén đa năng, thước, gá nén	
CẤP PHỐI ĐÁ DẪM				
259	Xác định cường độ đá gốc	TCVN7572-10:2006	Máy nén, máy khoan, máy cắt, thước kẹp, thùng ngâm mẫu	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
260	Thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024 AASHTO T27	Cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy	
261	Xác định độ hao mòn LosAngeles	TCVN7572-12:2006 AASHTO T96	Máy mài mòn LA, Cân điện tử, bộ sàng, tủ sấy	
261	Xác định sức chịu tải CBR	TCVN 12792:2020	Máy nén đa năng, khuôn CBR, chày đầm, thùng ngâm mẫu, dụng cụ đo chương nờ, tủ sấy, cân điện tử, sàng	
263	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012	Sàng, cối sứ, chày cao su, bình thủy tinh, cân điện tử, cốc thủy tinh hoặc hộp nhôm, tủ sấy, dao, bộ chày dẻo	
264	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN7572-13:2006	Thước kẹp, cân điện tử, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn	
265	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020	Cối to, Cối nhỏ, chày đầm, cân, tủ sấy, sàng, máy đầm,	
NHỰA ĐƯỜNG LÔNG				
266	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2 :2011; TCVN 7498:2005	Cốc, nhiệt kế , bếp ga, bếp điện, tủ sấy	Nguyễn Ngọc Kiệm Đồng Đức Hiệp Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Lãnh Văn Duy Bùi Thế Sỹ
267	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bộ chung cất, ống hứng	
268	Thí nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011	Bộ chung cất	
269	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	Nhớt kế, Nhiệt kế, bể ôn nhiệt, đồng hồ, hệ thống hút chân không, các ống thủy tinh	
BITUM				
270	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005, ASTM D5M-20 AASHTO T49-15	Bộ kim lún , cốc đựng mẫu, bếp ga, đồng hồ bấm giờ, nhiệt kế	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế
271	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17:2023 AASHTO T51:2009	Khuôn mẫu, bếp ga, nhiệt kế, bể ôn nhiệt, bộ máy kéo dài, nhiệt kế	
272	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502 :2005 ASTM D2170M-24	Nhớt kế, Nhiệt kế, Bể ngâm, đồng hồ, cân điện tử, thiết bị kiểm tra	

273	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023, ASTM D2042-25; AASHTO T44	Cốc thử, bình lọc, ống lọc, Bình Erlen, Tủ sấy, nhiệt kế,	Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
274	Xác định điểm hoá mềm	TCVN 7497:2005; D36M-14:2020;	Bộ xác định điểm hoá mềm	
275	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005 AASHTO T48	Bộ xác định bắt lửa	
276	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5 giờ ở 163 °C	TCVN 7499:2005; ASTM D6-95:2006	Tủ sấy, giá quay, nhiệt kế, Cốc, Cân điện tử	
277	Xác định độ kim lún sau gia nhiệt 5 giờ ở 163 °C so với ban đầu	TCVN 7495:2005, ASTM D5/D5M-20	Máy đo độ kim lún, bếp ga, đồng hồ bấm giờ	
278	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005, ASTM D70M-21; AASHTO T288	Bình tỷ trọng, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, cân điện tử, cốc thủy tinh	
279	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005	Bộ chưng cất, Cốc lọc giấy lọc, Tủ sấy, Cân điện tử, bộ xác định hàm lượng Paraphin	
280	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005, AASHTO T82	Bếp đun, Bình ngâm mẫu, Kính lúp, giá treo	
NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT (Nhựa dính bám)				
281	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	Bộ Nhớt kế Saybolt Furol, Bể ổn nhiệt	
282	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	Bình đong, ống thủy tinh/Pipet, Cân điện tử, Cốc nung, đĩa thủy tinh	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
283	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	Sàng tiêu chuẩn, cốc đựng mẫu, khay, nước cất, tủ sấy	
284	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	Bộ thiết bị thử điện tích hạt	
285	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	Sàng tiêu chuẩn, Cốc trộn, đĩa khuấy kim loại, phễu lọc	
286	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	Xi măng, Cốc trộn/Bình chứa, đĩa khuấy, Nước cất, Sàng tiêu chuẩn	
287	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	Cốt liệu đá sạch, khô, Cốc đựng mẫu, Nước sôi, Tủ sấy	
288	Xác định hàm lượng nhựa- Hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011; TCVN8817-10:2011	Tủ sấy, Cốc mẫu, Cân phân tích, Bình hút ẩm	
289	Nhận biết nhũ tương nhựa đường phân tách nhanh/ chậm	TCVN 8817-11:2011 TCVN8817-12:2011	Cốc trộn, cốc rửa, dao trộn, tủ sấy, cân điện tử, khay, ống đong, nhiệt kế, cát chuẩn, sàng.	
290	Xác định trộn với nước	TCVN8817-13:2011	Cốc, ống đong, nhiệt kế, đĩa thủy tinh, cốc cất, tủ sấy, bể ổn nhiệt	

291	Xác định khối lượng thể tích	TCVN8817-14:2011	Bình đong, tủ sấy, cân điện tử, bể ổn nhiệt	
292	Xác định độ dính bám với cốt liệu	TCVN8817-15:2011	Bình đong, tủ sấy, cân điện tử, bể ổn nhiệt	
BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA				
293	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	Bình tỷ trọng, cân điện tử, tủ sấy, bình hút ẩm	Nguyễn Ngọc Kiệt Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Lãnh Văn Duy Bùi Thế Sỹ
294	Xác định thành phần hạt	TCVN12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, tủ sấy	
295	Xác định độ ẩm	TCVN12884-2:2020	Cân điện tử, tủ sấy, khay sấy	
296	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	Bô thí nghiệm chảy dẻo, cân điện tử, tủ sấy, bình xít, cốc trộn	
297	Xác định hệ số thích nước	TCVN12884-2:2020	Ống đong thủy tinh, tủ sấy, cân điện tử, bát, chày sứ, đĩa thủy tinh, nước cất, lò nung	
CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA				
298	Xác định thành phần hạt	AASHTO T27; TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, cân điện tử	
299	Xác định tỷ trọng khối, độ hút nước	AASHTO T84; AASHTO T85:2022	Cân kỹ thuật, dụng cụ chia mẫu, bể ngâm mẫu, tủ sấy, sàng, bình tỷ trọng, máy hút chân không	
300	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	AASHTO T11	Cân điện tử, khay chứa, rửa mẫu, tủ sấy, thìa, dụng cụ khuấy	Nguyễn Ngọc Kiệt Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đồng Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
301	Xác định độ hao mòn Los Angeles	TCVN7572-12:2006; EN 1997-2	Máy LA, Tủ sấy, Cân điện tử, Khay đựng .	
302	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112	Cân điện tử, sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, nước	
303	Xác định hàm lượng hạt cuội sỏi bị đập vỡ	TCVN7572-18:2006	Cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, khay đựng mẫu, kính lúp, thước kẹp	
304	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN7572-13:2006	Bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp, cân điện tử, tủ sấy, khay đựng mẫu	
305	Xác định cường độ nén đá gốc	TCVN7572-10:2006	Máy nén, tủ sấy, máy khoan, máy cắt, thước kẹp, bể ngâm mẫu	
306	Xác định độ góc canh của cốt liệu	TCVN 11807:2017; AASHTO T326	Thùng đong, phễu rót; tấm kính, cân điện tử, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, khay chia mẫu	

307	Xác định độ dính bóm đá - nhựa đường	TCVN 7504:2005	Tủ sấy, kẹp gấp, giá treo, bếp ga, đồng hồ, nhiệt kế, tủ sấy	
308	Xác định modul độ lớn	AASHTO T27	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, tủ sấy, khay chia mẫu	
309	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304:22	Thùng đong, phễu rót; tấm kính, cân điện tử, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, khay chia mẫu	
310	Xác định giá trị đương lượng cát	AASHTO T176	Bộ xác định đương lượng cát, đồng hồ, tủ sấy, cân điện tử	
311	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020	Ổng đong, bảng màu, tủ sấy, cân điện tử	
312	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét	TCVN7572-18:2006	Cân điện tử, tủ sấy, thùng rửa, sàng, thước, thanh khuấy	
BÊ TÔNG NHỰA				
313	Thí nghiệm Marshall xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng quy ước	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22	Máy nén, máy đầm, khuôn đúc mẫu, tủ sấy, bể ổn nhiệt, thiết bị tháo gỡ, nhiệt kế đồng hồ	
314	Xác định độ ổn định Marshall còn lại	TCVN8860-12:2011 AASHTO T245	Máy nén, máy đầm, khuôn đúc mẫu, tủ sấy, bể ổn nhiệt, thiết bị tháo gỡ, nhiệt kế đồng hồ	
315	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T209; AASHTO T269;	Bình tỷ trọng, bình hút chân không, máy hút chân không, khuôn đúc mẫu, máy đầm, cân điện tử, tủ sấy	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đông Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường
316	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN8860-11:2011 AASHTO T209	Bình tỷ trọng, bình hút chân không, máy hút chân không, khuôn đúc mẫu, máy đầm, cân điện tử, tủ sấy	Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức
317	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T209; AASHTO T269;	Bình tỷ trọng, máy hút chân không, khuôn đúc mẫu, máy đầm, cân điện tử, tủ sấy	Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài
318	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011 ASTM D2172M-24 AASHTO T164	Máy chiết, giấy lọc, tủ sấy, cân điện tử, khay ngâm, lò nung, cốc nung, bình đựng dung dịch, bàn chải,	Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
319	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTOT27 AASHTO T172	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, tủ sấy, chổi quét, khay đựng,	

320	Xác định tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209	Bình tỷ trọng, bình hút chân không, cân điện tử, nhiệt kế	
321	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166	Cân điện tử, bể ngâm giá treo, tủ sấy, nhiệt kế	
322	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T51; AASHTO T307	Rọ thép, khay hứng, tủ sấy, cân điện tử, nhiệt kế, đồng hồ bấm giờ.	
323	Xác định hệ số chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230	Cân điện tử, tủ sấy, cân thủy tĩnh, khăn thấm	
324	Thiết kế cấp phối BTN	TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, tủ sấy, cát, đá, bột khoáng, nhựa, máy trộn BTN	
NẮP HỒ GA, SONG CHẴN RÁC				
325	Xác định cường độ nén Composite	ASTM D695-23	Máy nén đa năng	Đồng Đức Hiệp Trần Đức Mạnh Nguyễn Ngọc Kiệm Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Nguyễn Mạnh Tường
326	Xác định cường độ uốn Composite	ASTM D790-17	Máy nén đa năng	
327	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN10333-1:2014	Thước các loại, kính lúp, thước đo độ rộng	
328	Xác định khả năng chịu tải	TCVN10333-4:2014 TCVN 6394:2014	Máy nén đa năng	
ỐNG CÔNG BTCT, CÔNG HỘP				
329	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012, TCVN 9116:2012	Thước các loại, đèn chiếu sáng, kính lúp	
330	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012, TCVN 9116:2012	Máy nén đa năng	
331	Xác định độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012	Máy bơm, thước các loại, kính lúp	
DUNG DỊCH BENTONITE & POLYMER				
332	Xác định tỷ trọng	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020,	Nhiệt kế, cân điện tử, bộ xác định tỷ trọng	Nguyễn Ngọc Kiệm Đỗ Quốc Phong Đồng Đức Hiệp Nguyễn Mạnh Tường Trần Đức Mạnh Hoàng Văn Ngọc Vương Văn Trường Đông Thanh Thế Nguyễn Văn Đức Tô Xuân Lồng Nguyễn Văn Hiền Lãnh Văn Duy Nguyễn Văn Hoài Tạ Quang Linh Bùi Thế Sỹ
333	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020;	Bộ xác định độ nhớt	
334	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020,	Bộ đo pH, nhiệt kế	
335	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN13068:2020	Bộ ống đong xác định hàm lượng cát	
336	Xác định tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017	Rây, ống đong, Phễu	
337	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017	Ống đong Que khuấy, pipet, phễu	
338	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020	Cốc đựng, Cốc chứa dung dịch Bentonite, đồng hồ, Giấy lọc	
339	Xác định độ dày áo sét	TCVN11893:2017 TCVN13068:2020	Bộ xác định độ dày áo sét	
340	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	Bộ xác định lực cắt tĩnh	

THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
341	Xác định độ chặt tại hiện trường bằng PP dao đài	TCVN 12791:2020	Cân điện tử, sàng, dao đài, búa, bàn chải lông
342	Xác định độ chặt hiện trường bằng PP rót cát	TCVN 8729:2012, AASHTO T191	Bộ phễu rót cát, Cân điện tử
343	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	Cân điện tử, hộp đựng mẫu, dụng cụ đào đất, dao cắt đất, thìa xúc.
344	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	Dao vòng, Cân kỹ thuật, Thước kẹp, bộ xác định độ ẩm, thìa xúc
345	Xác định dung trọng, độ chặt hiện trường bằng PP thay thế nước trong hố	ASTM D1556-24 ASTM D6938-17ae01	Bình chứa nước, ống đong. Phễu + ống dẫn, Cân điện tử, hộp nhôm; tủ sấy
346	Xác định modul đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011, AASHTO T221; AASHTO D1195	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, đồng hồ so, cát sạch, thước nivô
347	Xác định modun đàn hồi bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D4695-03:20	Bộ đo võng cần Benkelman, đồng hồ so, Kịch thủy lực, xe tải
348	Kiểm tra modun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012, ASTM D1194	Tấm nén, kịch thủy lực, thiết bị đo chuyển vị
349	Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011, ASTM E950-09:18	Bộ thước 3 mét
350	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15:19;	Bộ thủ độ nhám Thước dài 500mm, chổi lông
351	Kiểm tra sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014	Thiết bị con lắc Anh
352	Đo điện trở tiếp địa và chống sét	TCVN 9385:2012; ASTM D6431-18	Máy đo điện trở đất
353	Đánh giá cường độ bê tông trên cầu kiện bằng PP súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy
354	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP khoan lấy mẫu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020; TCVN 14524:2025	Máy khoan lõi bê tông, Máy cắt mẫu, Máy nén, Thước kẹp.
355	Xác định lực kéo nhỏ thép, bulong, vít cấy trên kết cấu	ASTM C900-15 BS EN 12504-3:05, TCVN 9490: 2012	Kịch thủy lực
356	PP thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143-20	Kịch thủy lực, hệ thống tạo tải trọng

Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Danh mục	Kiểu	Model - Số serial	Số lượng	Chi chú
1.	Máy thử độ bền kéo	WA-1000B	2160	1	
2	Máy kiểm tra kéo nén đa năng	WDW-100	19122620	1	
3	Máy thử độ bền nén	TYA-300	048	1	
4	Máy thử độ bền kéo nén	WE-1000B	028	1	
5	Máy thử độ bền nén	TYE-2000	137	1	
6	Máy thử độ bền nén	TYE-2000	21178	1	
7	Máy thử độ bền nén	TYA-2000	2106700	1	
8	Bộ xuyên xác định thời gian đông kết của bê tông	HS-80	202311	1	
9	Máy thử độ thấm bê tông	HS-40	882	1	
10	Bể ổn nhiệt	DHC-57	22040	1	
11	Búa thử cường độ bê tông (Súng bật nảy)	C368N	C386N/AG0029	1	
12	Tủ dưỡng mẫu	HBV-40B	190312	1	
13	Máy nén CBR	CBRII	2112184	1	
14	Máy thử mài mòn Losangerles	Cơ	TA-012	1	
15	Máy đầm proctor	DJY-III	20240315	1	
16	Máy nén tam liên	WG-3G	000872301000	1	
17	Vòng đo lực	Cơ	202632	1	
18	Áp kế (máy hút chân không)	VE135N	A2401	1	
19	Máy đầm Marshall	MDJ-IIA	20210115	1	
20	Vòng đo lực 30 Kn - Máy nén marsall	MC	A3607	1	
21	Gông từ kiểm tra khuyết tật mối hàn	Y-2	23030402	1	

22	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật mối hàn kim loại	XUT530C	K0682024090201	1	
23	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ	N/A	2306EC466089	1	
24	Thiết bị xác định thời gian khô hoàn toàn của sơn	JLD-8612	2570755	1	
25	Bộ khung thử va đập kính kiểu con lắc	TA-36	24007	1	
26	Máy mài mòn sâu	TA-75	24009	1	
27	Máy mài mòn bề mặt	LM-8	24033	1	
28	Máy mài mòn đá tự nhiên	SM-4	240431	1	
29	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy	HN101-2	Q/320683	1	
30	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy	101-2A	33947	1	
31	Thiết bị đo điện trở	4105A	W8223297	1	
32	Thiết bị đo điện trở	4105A	W8142538	1	
33	Thiết bị đo điện trở cách điện	IR4053-10	231207886	1	
34	Đồng hồ đo điện trở nhỏ	GOM-804	GEY831036	1	
35	Máy nén ống công 3 cạnh	TA-400	210606	1	
36	Áp kế (Bơm thử áp lực đường ống)	N/A	TP150E	1	
37	Kích thủy lực (320KN)-Đồng hồ áp (60 Mpa)	Thủy lực	23116275823	1	
38	Kích thủy lực (6000KN)-Đồng hồ áp (60 Mpa)	KN600-150	263004	1	
39	Kích thủy lực (1500KN)-Đồng hồ áp (60 Mpa)	KN-150	030525	1	
40	Kích thủy lực (2000KN)-Đồng hồ áp (60 Mpa)	KN200	2021101	1	
41	Kích thủy lực (3000KN)-Đồng hồ áp (60 Mpa)	KN300-150	24015	1	
42	Áp kế	Lò xo	01	1	

43	Áp kế	Lò xo	02	1	
44	Áp kế	Lò xo	03	1	
45	Áp kế	Lò xo	04	1	
46	Áp kế	Lò xo	05	1	
47	Máy chiết nhựa ly tâm	T012001	13034	1	
48	Máy chiết nhựa ly tâm	SLF-400	4017	1	
49	Máy chiết nhựa ly tâm	SLF-400	140303	1	
50	Thiết bị đo giãn dài nhựa đường	SY-1.5	230325	1	
51	Cần Benkelman	Đòn bẩy	13058	1	
52	Tủ sấy chân không	BZF-6020AB	231096	1	
53	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung	SX ₂ -4-10	32433	1	
54	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung	MC02810218	34246	1	
55	Máy thử cường độ bám dính	JW-FZL-M	S241237	1	
56	Thiết bị hóa mềm nhựa	DF-12	0100284	1	
57	Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường	DF-6	160702A	1	
58	Đồng hồ áp suất thiết bị đo chiều dày áo sét Bentonite	ZNS-2A	271092	1	
59	Máy trộn bê tông nhựa nóng	LHBH-20	V-Z-HT-000932408003	1	
60	Thiết bị đo điện tích hạt nhũ	SYD0653	6086	1	
61	Máy đo hàm lượng Paraffin	WSY-010	5055	1	
62	Bộ chung cất mẫu	SYD-0615-1	20240201	1	
63	Máy đo độ nhớt động lực học nhựa đường	SYD 265D-1	8389	1	

64	Bộ thí nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa đường	WSY08	7053	1	
65	Con lắc anh thí nghiệm độ chống trượt	BM-III	2306167	1	
66	Thiết bị bốc cháy nhựa đường			1	
67	Bộ thử thấm vải địa	YFI -50	250923	1	
68	Máy thử cường độ dính bám	JW-FZL-M	S 241237	1	
68	Đồng hồ đo áp suất	N/A	MC10830117	1	
69	Đồng hồ đo áp suất	N/A	MC01830126	1	
70	Đồng hồ đo áp suất	N/A	1703034423	1	
71	Cân đĩa điện tử	SJ - 4200CE	9580250223	1	
72	Cân đĩa điện tử	OKSDJ323A	20241000005	1	
73	Cân đĩa điện tử	ASTGC27	86718025	1	
74	Cân đĩa điện tử	GS 3202N	5138522107	1	
75	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821100764	1	
76	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821031152	1	
77	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821100778	1	
78	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821051098	1	
79	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821051106	1	
80	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821051103	1	
81	Cân đĩa điện tử	ALC-30A	58821100777	1	
82	Đồng hồ đo biến dạng	Cơ	215328	1	
83	Đồng hồ đo biến dạng	Cơ	229208	1	
84	Đồng hồ đo biến dạng	Cơ	223759	1	

85	Đồng hồ đo biến dạng	Cơ	227468	1	
86	Đồng hồ đo biến dạng	Cơ	222004	1	
87	Đồng hồ đo so	NA	8321164	1	
88	Đồng hồ đo so	NA	OB 03649	1	
89	Đồng hồ đo so	NA	OB 04040	1	
80	Đồng hồ đo so	NA	8414058	1	
91	Đồng hồ đo so	NA	2334435	1	
92	Đồng hồ đo so	NA	22087653	1	
93	Đồng hồ đo so	NA	22088294	1	
94	Đồng hồ đo so	NA	22058647	1	
95	Đồng hồ đo so	Cơ	4601138	1	
96	Đồng hồ đo so	Cơ	4601274	1	
97	Bộ thử thấm đất- cát			1	
98	Thiết bị Shore A			1	
99	Bộ thí nghiệm nước			1	
100	Bộ thí nghiệm phụ gia			1	
101	Máy Trộn xi măng			3	
102	Máy Trộn bê tông			2	
103	Máy dẫn vữa			2	
104	Khuôn đúc mẫu bê tông			60	
105	Côn đo độ sụt bê tông			5	
106	Thước đo vết nứt bê tông			2	
107	Gối uốn bê tông			2	

108	Bộ khuôn đầm CBR			30	
109	Côn rút sứt bê tông			5	
110	Khuôn ép chẻ			3	
111	Khuôn đúc mẫu uốn bê tông			30	
112	Khuôn đúc mẫu trụ bê tông			50	
113	Khuôn đúc mẫu vữa KT4x4x16cm			50	
114	Khuôn đúc mẫu mashall			30	
115	Bộ thiết bị kiểm tra sơn tường			1	
116	Bộ thí nghiệm khung xương, trần thạch cao			1	
117	Bộ thử thấm gạch bê tông			3	
118	Bộ đo E hiện trường bằng tấm ép cứng			1	
119	Thước 3m kiểm tra độ bằng phẳng			1	
120	Bộ kiểm tra độ nhám mặt đường BTN			1	
121	Thiết bị kiểm tra bụi, bùn, sét			1	
122	Bộ chia mẫu cốt liệu 0,5 inch			3	
123	Bình xác định hàm lượng bụi, bùn sét của cát			3	
124	Bình xác định hàm lượng bụi, bùn sét của đá			3	
125	Bộ xác định đương lượng cát			1	
126	Bộ xác định góc cạnh của cát			1	
127	Bộ xác định góc cạnh của cốt liệu thô			1	
128	Bộ xốp cát, đá			3	
129	Kích đùn mẫu BTN			3	

130	Cối nén đá dăm D75; D150			3	
131	Bộ TN hoá học của cát, đá			1	
132	Bảng so sánh màu chuẩn cát			3	
133	Bộ Giá cân thủy tinh BTN			3	
134	Bình hút chân không			2	
135	Thước lá, thước m các loại			5	
136	Bộ chày cối Proctor			5	
137	Bộ thí nghiệm Bentonit			1	
138	Thiết bị va đập ống nước			1	
139	Bộ kim vika			3	
140	Bộ cân ba đòn			1	
141	Bình đong, ống thủy tinh			30	
142	Hộp nhôm đựng mẫu			30	
143	Bộ chày déo			2	
144	Thước Banme			3	
145	Thước kẹp cơ, điện tử			5	
146	Bộ Dụng cụ phễu rót cát			10	
147	Bộ dao vòng			10	
148	Máy khoan điện			4	
149	Máy khoan xăng			1	
150	Khay nhôm các loại			50	
151	Máy cắt to			3	
152	Máy cắt nhỏ			5	

153	Kính lúp			1	
154	Bộ chia mẫu			5	
155	Thiết bị xác định lực cắt Bentonite			1	
156	Thuốc xác định độ mịn của sơn			1	
157	Thiết bị xác định tỷ trọng của sơn			1	
158	Thiết bị xác định độ phủ sơn			1	
159	Bể bảo ôn			2	
160	Nhiệt kế			5	
161	Bộ đo độ cứng Moshs			1	
162	Chày sứ, bát sứ, cốc sứ			10	
163	Bộ đo độ nhớt			1	
164	Thiết bị kháng bức vải địa bằng roi cotton			1	
165	Thiết bị đo chiều dày vải địa				
166	Thiết bị đo kháng bức vải địa			1	
167	Bếp điện			3	
168	Bếp ga			5	
169	Thiết bị đo hàm lượng bọt khí bê tông			1	
170	Thiết bị đo modul đàn hồi bê tông			1	
171	Thiết bị nhỏ bu lông, thép			1	
172	Thiết bị xác định độ cứng vebe			1	
173	Ống đong các loại			20	
174	Bình thủy tinh			30	
175	Máy nén khí			1	

176	Tấm kính, tấm bàn cờ			50	
177	Dao cắt mẫu nhựa, ống nhựa			3	
178	Giá uốn gạch, ngói			3	
179	Đồng hồ bấm giây			2	
180	Gá nén, uốn vữa			2	
181	Thùng đong 1 lít			2	
182	Thùng đong 2 lít			2	
183	Thùng đong 3 lít			2	
184	Thùng đong 5 lít			2	
185	Thùng đong 10 lít			2	
186	Thùng đong 15 lít			2	
187	Thùng đong 20 lít			2	
188	Bộ tấm cao su, đế capping			3	
189	Đĩa đệm CBR			30	
190	Cát trắng tiêu chuẩn			5	
191	Bộ đo độ cứng Shor A, D			2	
192	Bình tỷ trọng xi măng			1	
193	Bộ sàng tiêu chuẩn đất			20	
194	Bộ sàng tiêu chuẩn đá			20	
195	Bộ sàng tiêu chuẩn cát			10	
196	Bộ sàng tiêu chuẩn cấp phối đá dăm			20	
197	Bộ sàng cấp phối BTN			20	
198	Hộp âm			30	
199	Khuôn thử nhanh xi măng			3	
200	Bàn dẫn xi măng quay tay			1	

Ghi chú: Chưa bao gồm hệ thống máy móc và các trang thiết bị phụ trợ khác

Các máy móc, thiết bị đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;

- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn theo quy định.
- Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên.

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Ghi chú
1	Dương Thị Nguyệt	Giám đốc	Giám đốc công ty: -Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm -Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý phòng thí nghiệm, công tác thí nghiệm của phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.	
2	Nguyễn Ngọc Kiệm	Trưởng phòng	Trưởng phòng thí nghiệm: -Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng thí nghiệm -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường viên	
3	Đỗ Quốc Phong	Phó phòng	Phó phòng thí nghiệm: -Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng thí nghiệm -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường viên	
4	Lâm Thị Lan Anh	Phó phòng	Phó phòng thí nghiệm: -Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng thí nghiệm -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường viên	
5	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó phòng	Phó phòng thí nghiệm: -Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng thí nghiệm -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường viên	
6	Hoàng Văn Ngọc	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
7	Đông Đức Hiệp	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
8	Vương Văn Trường	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
9	Tô Xuân Lồng	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
10	Trần Đức Mạnh	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	

11	Nguyễn Thị Hương Sơn	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
12	Đông Thanh Thế	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
13	Nguyễn Mạnh Tường	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
14	Nguyễn Văn Hoài	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
15	Bùi Thế Sỹ	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
16	Lãnh Văn Duy	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
17	Tạ Quang Linh	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
18	Nguyễn Văn Hiền	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	
19	Nguyễn Văn Đức	Thí nghiệm viên	Nhân viên phòng thí nghiệm : -Thí nghiệm vật liệu trong phòng -Thí nghiệm vật liệu, hiện trường	

Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng Duy Anh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin công ty đã công bố, tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG



GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ NGUYỆT

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TRỰC THUỘC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG DUY ANH
(Kèm theo thông báo số 01-2026/TB-DA ngày 30/03/2026)

STT	Dự án	QĐ thành lập	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường	09-2026/QĐ-DA, ngày 30/03/2026	Thôn Cầu Mới, xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh	